

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN CHỢ LÁCH
TỈNH BẾN TRE**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 27/2018/HNGĐ -ST

Ngày: 06/02/2018

V/v: “Ly hôn”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CHỢ LÁCH, TỈNH BẾN TRE**

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Minh Đạt.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Đoàn Minh Tư.

2. Bà Lê Thị Thúy Phượng.

Thư ký Tòa án ghi biên bản phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Diễm - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Chợ Lách, tỉnh Bến Tre.

Trong ngày 06 tháng 02 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Chợ Lách, tỉnh Bến Tre xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 329/2017/TLST-HNGĐ ngày 08 tháng 11 năm 2017 về việc: “Ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 216/2017/QĐXXST- HNGĐ ngày 29 tháng 12 năm 2017, giữa các đương sự:

* *Nguyên đơn:* Ông **Nguyễn Văn T** - Sinh năm: 1964; địa chỉ: ấp P, xã H, huyện C, tỉnh Bến Tre (có đơn xin giải quyết vắng mặt).

* *Bị đơn:* Bà **Nguyễn Thị B** - Sinh năm: 1968; địa chỉ: ấp P, xã H, huyện C, tỉnh Bến Tre (vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện, bản tự khai, biên bản phiên họp tiếp cận, công khai chứng cứ và tại đơn xin giải quyết vắng mặt đề ngày 05/02/2018 nguyên đơn là ông Nguyễn Văn T (gọi tắt là ông T) trình bày:

- *Về quan hệ hôn nhân:* ông T và bà Nguyễn Thị B do quen biết nên tự nguyện kết hôn vào năm 1988, có tổ chức lễ cưới theo phong tục tập quán. Sau đó, ông và bà B có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã H, huyện C vào ngày 06/4/2015. Sau khi cưới ông bà chung sống hạnh phúc khoảng 22 năm thì xảy ra mâu thuẫn nguyên nhân do ông, bà không hợp nhau, không còn tình cảm với nhau và ông, bà đã sống ly thân với nhau từ

năm 2010 cho đến nay mà không đoàn tụ được. Do nhận thấy tình cảm đã không còn, đời sống chung không còn hòa hợp, cuộc sống hôn nhân đã không còn hạnh phúc nên ông T yêu cầu được ly hôn với bà B, không yêu cầu giải quyết việc cấp dưỡng giữa vợ chồng khi ly hôn.

- *Về con chung*: Có 02 (hai) người con chung là Nguyễn Hữu T - Sinh ngày: 24/10/1993 và Nguyễn Minh T - Sinh ngày: 13/9/1997, hai người con đã trưởng thành, đủ điều kiện nuôi sống bản thân nên ông T không yêu cầu giải quyết.

- *Về tài sản chung và nợ chung*: Ông T xác định không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết về tài sản, nợ.

Về phía bà Nguyễn Thị B: Tòa án đã tổng đạt hợp Thông báo thụ lý vụ án, giấy mời hợp lệ cho bà B nhưng bà B vẫn cố tình vắng mặt tại các phiên hòa giải, phiên họp về việc kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ. Bà B cũng không có văn bản thể hiện ý kiến về các vấn đề có liên quan đến yêu cầu ly hôn của ông T. Tại phiên tòa bà B vắng mặt nên không có ý kiến, lời trình bày của bà B tại phiên tòa.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Đây là vụ án “Ly hôn” được quy định tại khoản 1 Điều 28, các điều 35, 39 của Bộ luật tố tụng dân sự. Do các bên phát sinh mâu thuẫn và phía nguyên đơn có đơn khởi kiện nên Tòa án nhân dân huyện C thụ lý giải quyết là đúng thẩm quyền.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Ông Nguyễn Văn T và bà Nguyễn Thị B tự nguyện kết hôn với nhau vào năm 1988 và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã H, huyện C vào ngày 06/4/2015 nên được công nhận là hôn nhân hợp pháp.

Sau khi kết hôn ông T, bà B sống hạnh phúc khoảng 22 năm thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân theo ông T là do bất đồng quan điểm, vợ chồng không còn tình cảm với nhau và ông, bà đã sống ly thân với nhau từ năm 2010 cho đến nay mà không hàn gắn lại tình cảm vợ chồng với nhau; trong quá trình giải quyết vụ án phía ông T, bà B cũng không đoàn tụ được với nhau. Bà B bỏ mặc mối quan hệ hôn nhân không đến tham gia các phiên hòa giải cũng như phiên tòa cũng không có văn bản trình bày ý kiến về các vấn đề trong vụ án. Xét thấy trong thời gian sống ly thân hai bên không có sự liên lạc, mỗi người có cuộc sống riêng, không quan tâm đến nhau nên Hội đồng xét xử xác định mâu thuẫn vợ chồng đã trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của ông T đối với bà B.

[3] Về việc cấp dưỡng giữa vợ chồng khi ly hôn: Ghi nhận việc ông Nguyễn Văn T và bà Nguyễn Thị B không yêu cầu Tòa án giải quyết gì về việc cấp dưỡng giữa vợ chồng khi ly hôn.

[4] Về con chung và việc cấp dưỡng nuôi con: Ông T và bà B có 02 (hai) người con chung là Nguyễn Hữu T - Sinh ngày: 24/10/1993 và Nguyễn Minh T - Sinh ngày: 13/9/1997, hai người con đã trưởng thành, đủ điều kiện nuôi sống bản thân nên ông T không yêu cầu giải quyết.

[5] Về tài sản chung, nợ chung: Ông Nguyễn Văn T xác định không có tài sản chung, không có nợ chung. Bà B không có văn bản thể hiện ý kiến liên quan đến vấn đề này, cũng không có ai yêu cầu Tòa án giải quyết gì về tài sản, nợ có liên quan đến vụ án này nên không xem xét, giải quyết.

[6] Về án phí dân sự sơ thẩm: Ông Nguyễn Văn T phải chịu 300.000đ (ba trăm ngàn đồng) tiền án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm theo quy định tại khoản 4 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng các 56, 81, 82, 83, 84, 110 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; khoản 1 Điều 28, các điều 35, 39, 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 37 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí, Tuyên xử:

1. Về hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của ông Nguyễn Văn T đối với bà Nguyễn Thị B. Ông Nguyễn Văn T được ly hôn với bà Nguyễn Thị B.

2. Về việc cấp dưỡng giữa vợ chồng khi ly hôn: Ghi nhận việc ông Nguyễn Văn T và bà Nguyễn Thị B không yêu cầu Tòa án giải quyết gì về việc cấp dưỡng giữa vợ chồng khi ly hôn.

3. Về con chung và việc cấp dưỡng nuôi con: Ông T và bà B có 02 (hai) người con chung là Nguyễn Hữu T - Sinh ngày: 24/10/1993 và Nguyễn Minh T - Sinh ngày: 13/9/1997, hai người con đã trưởng thành, đủ điều kiện nuôi sống bản thân nên ông T không yêu cầu giải quyết nên không xem xét, giải quyết.

4. Về tài sản chung, nợ chung: Ông Nguyễn Văn T xác định không có tài sản chung, không có nợ chung. Bà Nguyễn Thị B không có văn bản thể hiện ý kiến liên quan đến vấn đề này, cũng không có ai yêu cầu Tòa án giải quyết gì về tài sản, nợ có liên quan đến vụ án này nên không xem xét, giải quyết.

5. Về án phí dân sự sơ thẩm: Ông Nguyễn Văn T phải chịu 300.000đ (ba trăm ngàn đồng) tiền án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp là 300.000đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0023888 ngày 07 tháng 11 năm 2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Chợ Lách, tỉnh Bến Tre.

6. Về quyền kháng cáo đối với bản án: Các đương sự có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn mười lăm ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm. Các đương sự vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn mười lăm ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được tổng đạt hợp lệ.

Nơi nhận:

- Ông Nguyễn Văn T (01 bản);
- Bà Nguyễn Thị B (01 bản);
- VKSND huyện Chợ Lách (01 bản);
- Chi cục T.H.A.D.S huyện Chợ Lách (01 bản);
- Phòng KTNV- T.H.A TAND tỉnh Bến Tre (01 bản);
- Lưu: Hồ sơ vụ án (01 bản), Vp (01 bản), Bp (01 bản).

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa
(Đã ký)

Lê Minh Đạt